

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, Toà nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020)
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Dương Văn Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, Toà nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020



Số: 0178 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

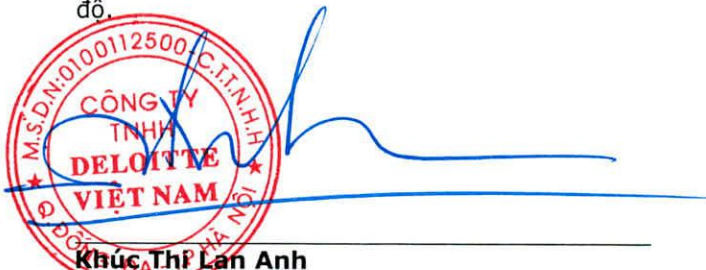
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.663.851.587.306	2.375.366.521.557
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền	110	4	71.987.183.965	47.694.393.644
1. Tiền	111		71.987.183.965	47.694.393.644
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.123.247.291.700	1.939.747.291.700
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		2.123.247.291.700	1.939.747.291.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.042.606.505	89.860.456.179
1. Phải thu của khách hàng	131	6	58.637.878.743	31.819.015.863
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		58.637.878.743	31.819.015.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		954.312.505	1.015.730.687
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	95.385.394.628	62.750.233.389
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.934.979.371)	(5.724.523.760)
IV. Hàng tồn kho	140		2.722.413.278	2.852.348.591
1. Hàng tồn kho	141		2.722.413.278	2.852.348.591
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		206.236.230.811	192.376.171.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	206.236.230.811	192.376.171.120
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		204.304.896.276	192.376.171.120
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.931.334.535	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	8	110.615.861.047	102.835.860.323
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		40.595.104.845	43.620.819.454
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		70.020.756.202	59.215.040.869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.150.735.102	194.103.077.331
(200=210+220+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.229.721.662	7.014.924.505
1. Phải thu dài hạn khác	218	7	7.229.721.662	7.014.924.505
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1.229.721.662	1.014.924.505
II. Tài sản cố định	220		127.507.582.807	122.404.961.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	67.361.070.283	62.202.443.706
Nguyên giá	222		126.382.404.505	118.541.261.266
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.021.334.222)	(56.338.817.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	60.146.512.524	60.202.518.186
Nguyên giá	228		65.634.778.877	65.634.778.877
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.488.266.353)	(5.432.260.691)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	53.000.058.302	58.500.058.302
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		53.000.058.302	58.500.058.302
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.413.372.331	6.183.132.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.413.372.331	6.183.132.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.858.002.322.408	2.569.469.598.888

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		1.910.566.664.067	1.678.394.782.837
I. Nợ ngắn hạn	310		1.910.566.664.067	1.678.394.782.837
1. Phải trả cho người bán	312	12	96.100.923.174	77.367.037.238
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		95.378.318.148	74.511.145.383
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		722.605.026	2.855.891.855
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	24.728.079.854	15.619.057.670
3. Phải trả người lao động	315		106.798.365.341	66.171.064.281
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		11.401.477.474	15.491.016.734
5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2	14	10.842.085.276	11.826.852.256
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5.794.289.181	19.226.667.738
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.787.657.581	65.118.826.129
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	1.536.113.786.186	1.407.574.260.791
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.207.209.351.097	1.104.892.188.295
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		214.783.092.781	197.724.673.267
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		114.121.342.308	104.957.399.229
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		947.435.658.341	891.074.816.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	947.435.658.341	891.074.816.051
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		248.833.188.964	176.133.188.964
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		38.000.000.000	38.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282.500.869.377	298.840.027.087
6.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		116.398.691.810	56.344.507.044
6.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		166.102.177.567	242.495.520.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.858.002.322.408	2.569.469.598.888

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	51.348.033.536	77.016.792.084
2. Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ	USD	6.780,32	95,48



Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính



Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	826.332.324.460	737.880.970.045
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	68.047.375.080	56.569.386.047
3. Thu nhập khác	13	912.657.632	291.313.685
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	439.161.713.958	363.093.657.064
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	37.792.743	11.589.180
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	248.228.666.490	263.914.038.583
7. Chi phí khác	24	16.012.241	27.488.581
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50	207.848.171.740	167.694.896.369
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41.745.994.173	33.562.476.990
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	166.102.177.567	134.132.419.379
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.509	3.641

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	18	861.214.541.431	769.511.986.058
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		963.298.823.683	872.314.806.225
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		232.880.550	232.184.651
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		102.317.162.802	103.035.004.818
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	19	50.163.111.226	41.959.687.412
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		47.137.396.617	43.662.387.472
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(3.025.714.609)	1.702.700.060
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		811.051.430.205	727.552.298.646
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		15.280.894.255	10.328.671.399
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		12.325.240.124	10.254.090.914
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		2.955.654.131	74.580.485
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		826.332.324.460	737.880.970.045
6. Chi bồi thường (11= 11.1-11.2)	11	20	203.469.094.312	172.596.952.528
- Tổng chi bồi thường	11.1		203.867.398.653	172.621.993.696
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		398.304.341	25.041.168
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	20	2.913.843.340	1.617.021.444
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	17.058.419.514	(2.579.080.149)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	10.805.715.333	173.844.121
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	206.807.955.153	168.227.006.814
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		9.163.943.079	8.288.846.036
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	21	223.189.815.726	186.577.804.214
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		138.111.133.377	123.650.542.673
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		85.078.682.349	62.927.261.541
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		439.161.713.958	363.093.657.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

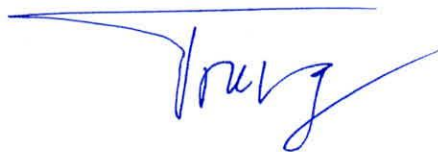
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 =10-18)	19		387.170.610.502	374.787.312.981
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	68.047.375.080	56.569.386.047
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	37.792.743	11.589.180
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		68.009.582.337	56.557.796.867
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	248.228.666.490	263.914.038.583
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		206.951.526.349	167.431.071.265
20. Thu nhập khác	31		912.657.632	291.313.685
21. Chi phí khác	32		16.012.241	27.488.581
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		896.645.391	263.825.104
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		207.848.171.740	167.694.896.369
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	41.745.994.173	33.562.476.990
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		166.102.177.567	134.132.419.379
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	4.509	3.641



Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính



Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	949.016.745.027	851.970.908.552
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(549.374.985.360)	(453.510.774.621)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(118.639.548.251)	(146.906.324.505)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(29.313.068.126)	(27.816.080.546)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.891.136.036	14.168.235.915
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.484.922.840)	(58.497.395.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	202.095.356.486	179.408.569.676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.257.533.183)	(1.094.063.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	533.636.364	186.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(332.500.000.000)	(273.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	154.500.000.000	93.568.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	54.258.770.654	40.260.219.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132.465.126.165)	(140.079.026.005)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(45.337.440.000)	(19.956.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.337.440.000)	(19.956.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	24.292.790.321	19.373.303.671
Tiền đầu kỳ	60	47.694.393.644	58.607.933.269
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	71.987.183.965	77.981.236.940


Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính


Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính


Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy phép kinh doanh điều chỉnh.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Agribank"). Agribank sở hữu 51,32% vốn của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 699 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 673 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 6, Tòa nhà 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và mười (10) chi nhánh trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và các tài sản cố định vô hình khác, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 5
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Tài sản vô hình khác	2 - 20

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018. Theo đó:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết. Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp, Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8, theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017.

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$



Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động vẫn chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết. Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên

mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu khác là các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm như tiền lãi, thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền trong Công ty phê duyệt.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ không vượt quá 50% hoa hồng của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong kỳ kế toán.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	5.140.166.744	2.513.664.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.831.430.521	45.180.728.904
	71.987.183.965	47.694.393.644

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.176.247.350.002	2.176.247.350.002	1.998.247.350.002	1.998.247.350.002
1. Ngắn hạn	2.123.247.291.700	2.123.247.291.700	1.939.747.291.700	1.939.747.291.700
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.123.247.291.700	2.123.247.291.700	1.939.747.291.700	1.939.747.291.700
2. Dài hạn	53.000.058.302	53.000.058.302	58.500.058.302	58.500.058.302
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	53.000.058.302	53.000.058.302	58.500.058.302	58.500.058.302

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có thời gian đáo hạn trên 01 năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	38.735.631.593	19.388.839.797
- <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	37.621.542.798	18.557.469.378
- <i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	240.914.540	19.596.710
- <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	873.174.255	811.773.709
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5.330.823.263	5.536.422.828
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	14.571.423.887	6.893.753.238
Cộng	58.637.878.743	31.819.015.863

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	95.385.394.628	62.750.233.389
- Lãi tiền gửi ngân hàng	74.322.557.265	60.550.900.969
- Tạm ứng	16.742.146.839	591.523.294
- Phải thu khác	4.320.690.524	1.607.809.126
b) Dài hạn	7.229.721.662	7.014.924.505
- Ký quỹ bảo hiểm (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ khác	1.229.721.662	1.014.924.505
Cộng	102.615.116.290	69.765.157.894

- (i) Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2, Điều 16, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

8. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	40.595.104.845	43.620.819.454
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	70.020.756.202	59.215.040.869
	110.615.861.047	102.835.860.323

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	206.236.230.811	192.376.171.120
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	204.304.896.276	192.376.171.120
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.931.334.535	-
b) Dài hạn	6.413.372.331	6.183.132.632
- Chi phí thuê văn phòng	2.873.951.182	2.518.950.935
- Chi phí quảng cáo	1.794.917.031	2.437.138.167
- Chi phí công cụ dụng cụ và bao bì	644.387.131	773.359.733
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	389.620.088	389.620.088
- Chi phí trả trước dài hạn khác	710.496.899	64.063.709
Cộng	212.649.603.142	198.559.303.752

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	71.782.807.963	89.000.000	29.498.420.257	13.697.740.996	3.473.292.050	118.541.261.266
Mua sắm mới	-	-	9.222.283.183	35.250.000	-	9.257.533.183
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.416.389.944)	-	-	(1.416.389.944)
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	89.000.000	37.304.313.496	13.732.990.996	3.473.292.050	126.382.404.505
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	20.131.859.965	49.900.163	22.066.149.782	10.647.564.167	3.443.343.483	56.338.817.560
Trích khấu hao	1.171.471.269	6.357.143	1.936.498.102	967.784.589	16.795.503	4.098.906.606
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.416.389.944)	-	-	(1.416.389.944)
Số dư cuối kỳ	21.303.331.234	56.257.306	22.586.257.940	11.615.348.756	3.460.138.986	59.021.334.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	51.650.947.998	39.099.837	7.432.270.475	3.050.176.829	29.948.567	62.202.443.706
Tại ngày cuối kỳ	50.479.476.729	32.742.694	14.718.055.556	2.117.642.240	13.153.064	67.361.070.283

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.325.352.393 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 27.673.355.064 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	5.487.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.634.778.877
Số dư cuối kỳ	5.487.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.634.778.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	5.332.260.691	-	100.000.000	5.432.260.691
Trích khấu hao	56.005.662	-	-	56.005.662
Số dư cuối kỳ	5.388.266.353	-	100.000.000	5.488.266.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	154.936.078	60.047.582.108	-	60.202.518.186
Tại ngày cuối kỳ	98.930.416	60.047.582.108	-	60.146.512.524

Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.251.162.779 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.251.162.779 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm gốc	53.072.293.421	48.500.526.515
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	19.277.303.668	23.933.845.518
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	22.029.361.363	12.194.913.199
- Phải trả về chi giám định tổn thất	159.096.300	212.804.000
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	7.797.827.947	9.050.295.512
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.248.543.377	961.371.274
- Phải trả khác	2.560.160.766	2.147.297.012
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.079.825.457	751.063.266
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	41.226.199.270	25.259.555.602
Phải trả khác cho người bán	722.605.026	2.855.891.855
Phải trả khác	722.605.026	2.855.891.855
Cộng	96.100.923.174	77.367.037.238

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	3.396.290.330	19.389.616.782	20.019.955.917	2.765.951.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.648.680.589	41.745.994.173	29.313.068.126	21.081.606.636
Thuế thu nhập cá nhân	3.572.890.686	14.111.267.578	16.805.008.532	879.149.732
Thuế khác	1.196.065	45.461.807	45.285.581	1.372.291
	15.619.057.670	75.292.340.340	66.183.318.156	24.728.079.854

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.826.852.256	10.625.186.519
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	10.842.085.276	11.826.852.256
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	11.826.852.256	10.625.186.519
Số dư cuối kỳ/năm	10.842.085.276	11.826.852.256

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	361.717.978	234.424.252
Bảo hiểm xã hội	-	76.160.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.432.571.203	18.916.083.486
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.062.605.219	2.475.126.263
- Khen thưởng tổng đại lý	-	8.910.000.000
- Phải trả về cổ tức	1.292.852.000	2.420.132.000
- Phải trả khác	2.077.113.984	5.110.825.223
	5.794.289.181	19.226.667.738

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3)=(1)-(2)
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.207.209.351.097	40.595.104.845	1.166.614.246.252
2. Dự phòng bồi thường	214.783.092.781	70.020.756.202	144.762.336.579
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	159.771.699.427	67.143.715.529	92.627.983.898
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	55.011.393.354	2.877.040.673	52.134.352.681
	1.421.992.443.878	110.615.861.047	1.311.376.582.831

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3)=(1)-(2)
Số dư đầu kỳ	1.104.892.188.295	43.620.819.454	1.061.271.368.841
Số trích lập trong kỳ	102.317.162.802	(3.025.714.609)	105.342.877.411
Số dư cuối kỳ	1.207.209.351.097	40.595.104.845	1.166.614.246.252

2. Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3)=(1)-(2)
Số dư đầu kỳ	197.724.673.267	59.215.040.869	138.509.632.398
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	17.058.419.514	10.805.715.333	6.252.704.181
Số dư cuối kỳ	214.783.092.781	70.020.756.202	144.762.336.579

3. Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	104.957.399.229	75.037.984.506
Số trích lập trong kỳ/năm	9.163.943.079	13.416.394.207
Số dư cuối kỳ/năm	114.121.342.308	88.454.378.713

Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình

a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm con người	964.360.251.331	887.663.751.155
Bảo hiểm tài sản	53.202.119.741	40.736.067.680
Bảo hiểm hàng hóa	450.431.915	790.649.029
Bảo hiểm xe cơ giới	157.264.511.510	145.221.775.259
Bảo hiểm cháy nổ	21.250.353.749	22.370.769.773
Bảo hiểm thân tàu và P&I	9.566.300.735	6.283.938.811
Bảo hiểm trách nhiệm	481.637.089	606.270.420
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.468.187	37.140.983
Bảo hiểm nông nghiệp	621.276.840	1.181.825.185
	1.207.209.351.097	1.104.892.188.295

b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm con người	13.319.567	5.644.795
Bảo hiểm tài sản	21.779.817.214	24.719.336.793
Bảo hiểm hàng hóa	220.476.586	651.863.766
Bảo hiểm xe cơ giới	1.425.329.140	1.518.133.336
Bảo hiểm cháy nổ	11.252.162.211	12.205.826.942
Bảo hiểm thân tàu và P&I	5.376.243.118	3.486.378.124
Bảo hiểm trách nhiệm chung	82.362.998	179.294.198
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.058.519	35.546.417
Bảo hiểm nông nghiệp	433.335.492	818.795.083
	40.595.104.845	43.620.819.454

c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm con người	73.856.870.362	68.329.082.121
Bảo hiểm tài sản	59.402.153.911	53.947.215.382
Bảo hiểm hàng hóa	4.536.066.167	4.891.043.040
Bảo hiểm hàng không	207.435.848	207.435.848
Bảo hiểm xe cơ giới	30.177.395.735	28.308.491.722
Bảo hiểm cháy nổ	13.251.627.113	13.195.646.568
Bảo hiểm thân tàu và P&I	29.360.989.468	24.660.713.675
Bảo hiểm trách nhiệm chung	174.950.442	275.407.697
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.765.409.121	3.768.730.101
Bảo hiểm nông nghiệp	50.194.614	140.907.113
	214.783.092.781	197.724.673.267

d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm con người	995.296	682.330
Bảo hiểm tài sản	34.519.871.431	26.631.740.923
Bảo hiểm hàng hóa	2.301.166.023	2.517.869.810
Bảo hiểm xe cơ giới	129.508.612	122.441.615
Bảo hiểm cháy	8.451.626.324	7.730.207.874
Bảo hiểm thân tàu và P&I	20.819.977.284	18.399.853.252
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.458.174	6.458.174
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.756.082.178	3.759.362.900
Bảo hiểm nông nghiệp	35.070.880	46.423.991
	70.020.756.202	59.215.040.869



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ trước	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	38.000.000.000	207.944.941.776	748.679.730.740
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	134.132.419.379	134.132.419.379
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	51.500.000.000	-	(51.500.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(55.890.274.732)	(55.890.274.732)
Số dư cuối kỳ trước	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	176.133.188.964	38.000.000.000	190.476.926.423	782.711.715.387
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số dư đầu kỳ này	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	176.133.188.964	38.000.000.000	298.840.027.087	891.074.816.051
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	166.102.177.567	166.102.177.567
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	72.700.000.000	-	(72.700.000.000)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Trích các quỹ trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	(65.531.175.277)	(65.531.175.277)
Số dư cuối kỳ này	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	248.833.188.964	38.000.000.000	282.500.869.377	947.435.658.341

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 99/2020/NQ-ABIC-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2019 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 72.700.000.000 VND;
 - Trích các quỹ khác trong kỳ bao gồm:
 - + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 63.700.000.000 VND; và
 - + Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền 1.831.175.277 VND.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019 theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng quản trị với số tiền là 44.210.160.000 VND, tương ứng với 12% vốn điều lệ.



Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	195.000.000.000	51,32%	195.000.000.000	51,32%
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42%	32.000.000.000	8,42%
Các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26%	153.000.000.000	40,26%
	380.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.158.200	1.158.200
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	1.158.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	36.841.800
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	36.841.800

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	967.828.460.973	877.819.356.065
Bảo hiểm con người	704.932.355.372	652.112.181.800
Bảo hiểm tài sản	73.301.856.044	66.377.844.018
Bảo hiểm hàng hóa	2.129.940.391	2.622.673.560
Bảo hiểm xe cơ giới	149.852.040.021	124.661.597.019
Bảo hiểm cháy	24.046.084.979	24.064.501.526
Bảo hiểm thân tàu và P&I	12.566.213.626	6.757.616.364
Bảo hiểm trách nhiệm chung	94.396.251	109.638.069
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	80.129.914	190.829.230
Bảo hiểm nông nghiệp	825.444.375	922.474.479
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.529.637.290)	(5.504.549.840)
Phí nhận tái bảo hiểm	232.880.550	232.184.651
Bảo hiểm tài sản	232.880.550	232.183.459
Bảo hiểm hàng hóa	-	1.192
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(102.317.162.802)	(103.035.004.818)
	861.214.541.431	769.511.986.058

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	47.137.396.617	43.662.387.472
Bảo hiểm con người	14.636.300	4.204.086
Bảo hiểm tài sản	21.122.891.029	19.603.699.134
Bảo hiểm hàng hóa	1.458.067.158	1.876.067.628
Bảo hiểm xe cơ giới	1.362.251.873	1.224.999.831
Bảo hiểm cháy nổ	15.226.320.430	15.964.094.291
Bảo hiểm thân tàu và P&I	7.615.969.380	4.164.267.661
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.077.499	8.077.499
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	76.755.659	186.113.050
Bảo hiểm nông nghiệp	252.427.289	630.864.292
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	3.025.714.609	(1.702.700.060)
	50.163.111.226	41.959.687.412

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	203.867.398.653	172.621.993.696
Bảo hiểm con người	145.194.949.105	118.334.827.370
Bảo hiểm tài sản	6.625.019.511	2.593.514.055
Bảo hiểm hàng hóa	325.453.730	381.168.848
Bảo hiểm hàng không	42.155	-
Bảo hiểm xe cơ giới	49.685.382.494	48.757.871.127
Bảo hiểm cháy nổ	917.773.776	964.975.872
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.057.635.082	1.588.164.424
Bảo hiểm trách nhiệm chung	142.800	1.472.000
Bảo hiểm nông nghiệp	61.000.000	-
Các khoản thu giảm chi	(398.304.341)	(25.041.168)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.913.843.340)	(1.617.021.444)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.058.419.514	(2.579.080.149)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.805.715.333	173.844.121
	206.807.955.153	168.227.006.814

21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	138.111.133.377	123.650.542.673
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	85.078.682.349	62.927.261.541
- Chi giám định tổn thất	1.534.526.340	1.133.314.475
- Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý	41.284.943.041	35.591.953.210
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	52.800.000	46.100.909
- Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất	122.020.000	122.020.000
- Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới	-	469.438.318
- Chi khác	42.084.392.968	25.564.434.629
	223.189.815.726	186.577.804.214

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	67.929.431.448	56.302.036.931
Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	83.369.659	77.853.069
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.573.973	189.496.047
	68.047.375.080	56.569.386.047

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.225.951	401.454
Phí ngân hàng	24.566.792	11.187.726
	37.792.743	11.589.180

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	179.189.174.734	184.667.802.374
Chi phí nguyên vật liệu	4.708.954.458	3.801.067.775
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.068.212.926	992.881.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.154.912.268	4.250.029.088
Thuế và các khoản lệ phí khác	7.579.018.843	6.671.065.529
Dự phòng phải thu khó đòi	210.455.611	(527.687.489)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.852.293.863	14.638.542.864
Chi phí khác bằng tiền	37.465.643.787	49.420.336.836
	248.228.666.490	263.914.038.583

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	439.161.713.958	363.093.657.064
Chi phí nhân viên	179.189.174.734	184.667.802.374
Chi phí nguyên vật liệu	4.708.954.458	3.801.067.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.154.912.268	4.250.029.088
Thuế, phí và lệ phí	7.579.018.843	6.671.065.529
Chi phí dự phòng	210.455.611	(527.687.489)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.852.293.863	14.638.542.864
Chi phí khác bằng tiền	39.533.856.713	50.413.218.442
	687.390.380.448	627.007.695.647

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này (*)	41.590.836.796	33.562.476.990
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	155.157.377	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	41.745.994.173	33.562.476.990

(*) Chi phí thuế thu nhập kỳ này được tính như sau

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	207.848.171.740	167.694.896.369
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	106.012.241	117.488.580
- <i>Thù lao của Hội đồng quản trị không chuyên trách</i>	90.000.000	90.000.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ khác</i>	16.012.241	27.488.580
Thu nhập chịu thuế	207.954.183.981	167.812.384.949
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.590.836.796	33.562.476.990

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	166.102.177.567	134.132.419.379
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	36.841.600	36.841.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.509	3.641

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	71.987.183.965	47.694.393.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.318.015.662	89.859.649.997
Đầu tư ngắn hạn	2.123.247.291.700	1.939.747.291.700
Đầu tư dài hạn	53.000.058.302	58.500.058.302
Tổng cộng	2.397.552.549.629	2.135.801.393.643
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	101.895.212.355	96.593.704.976
Tổng cộng	101.895.212.355	96.593.704.976

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền	71.987.183.965	-	71.987.183.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.088.294.000	1.229.721.662	149.318.015.662
Đầu tư ngắn hạn	2.123.247.291.700	-	2.123.247.291.700
Đầu tư dài hạn	-	53.000.058.302	53.000.058.302
Tổng cộng	2.343.322.769.665	54.229.779.964	2.397.552.549.629
Phải trả người bán và phải trả khác	101.895.212.355	-	101.895.212.355
Tổng cộng	101.895.212.355	-	101.895.212.355
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.241.427.557.310	54.229.779.964	2.295.657.337.274
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền	47.694.393.644	-	47.694.393.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.844.725.492	1.014.924.505	89.859.649.997
Đầu tư ngắn hạn	1.939.747.291.700	-	1.939.747.291.700
Đầu tư dài hạn	-	58.500.058.302	58.500.058.302
Tổng cộng	2.076.286.410.836	59.514.982.807	2.135.801.393.643
Phải trả người bán và phải trả khác	96.593.704.976	-	96.593.704.976
Tổng cộng	96.593.704.976	-	96.593.704.976
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.979.692.705.860	59.514.982.807	2.039.207.688.667

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các chi nhánh đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các chi nhánh.

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm DV Ngân quỹ	Công ty con của Agribank

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		
Phí bảo hiểm gốc	83.131.002.261	41.043.798.375
Hoa hồng bảo hiểm gốc	142.351.602.827	134.756.172.716
Hỗ trợ khen thưởng đại lý	42.247.479.978	23.138.719.760
Lãi tiền gửi	68.012.631.911	56.379.452.754
Chia cổ tức	23.400.000.000	23.400.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm DV Ngân quỹ		
Phí bảo hiểm gốc	7.272.044.377	9.057.009.907

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)		
Tiền gửi thanh toán	66.747.253.475	44.608.188.037
Tiền gửi ngắn hạn	2.123.247.291.700	1.939.747.291.700
Tiền gửi dài hạn	53.000.058.302	58.500.058.302
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	74.322.557.265	60.550.900.969
Số vốn góp	195.000.000.000	195.000.000.000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	19.678.877.411	9.757.400.486
Phải trả chi hỗ trợ đại lý	6.926.183.552	2.463.991.271
Công ty TNHH MTV Trung tâm Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm DV Ngân quỹ		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	644.858.928	127.900.367

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị chuyên trách

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị chuyên trách được hưởng trong kỳ là 3.558.305.547 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 7.204.667.762 VND).

30. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ HOẠT ĐỘNG

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính



Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

